

(Áp dụng từ ngày 01/12/2016)

I. BẢNG CƯỚC CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU PHẨM TRONG LƯỢNG DƯỚI 50KG:

STT	TRỌNG LƯỢNG	Nội Thành (Trung tâm TP)	< 300km	Hà Nội, Đà Nẵng	> 300km
1	Đến 50 g	8.000	9.500	9.500	10.000
2	Trên 50 ⇨ 100 g	8.200	12.500	13.500	14.000
3	Trên 100 ⇨ 250 g	10.200	16.500	19.000	20.000
4	Trên 250 ⇨ 500 g	13.500	23.000	26.100	26.500
5	Trên 500 ⇨ 1000 g	16.000	32.500	37.900	38.500
6	Trên 1000 ⇨ 1500 g	19.000	40.000	48.800	49.500
7	Trên 1500 ⇨ 2000 g	24.000	47.500	57.000	59.500
8	Mỗi 500gr tiếp theo	1.800	5.000	8.500	9.000
Thời gian phát		Từ 8 đến 12 giờ	Trong 24 giờ (Theo bảng toàn trình)	Trong 24 giờ	Từ 24 đến 48h (Theo bảng toàn trình)

II. BẢNG CƯỚC HÀNG CHUYỂN PHÁT NHANH TRONG LƯỢNG TỪ 50KG TRỞ LÊN:

STT	Trọng Lượng (Kg)	Nội Thành (Trung tâm TP)	Hà Nội	Đà Nẵng	< 300km	> 300km
1	Trên 500	3.200	16.500	15.000	9.200	17.500
2	Trên 100 – 500	3.400	16.900	15.200	9.600	17.800
3	Trên 50 – 100	3.700	17.300	15.500	10.000	18.000
Thời gian phát		Trong vòng 24h	Trong vòng 24h	Trong vòng 24h	Từ 24h đến 36h	Từ 24h đến 48h

III. BẢNG CƯỚC CHUYỂN PHÁT TIẾT KIỂM :

TRỌNG LƯỢNG	HÀ NỘI, ĐÀ NẴNG	< 300 km	> 300 km
Trên 20 ⇨ 30 kg	8.800	7.700	10.500
Trên 30 ⇨ 100 kg	8.200	6.600	9.400
Trên 100 ⇨ 300 kg	7.500	5.800	8.600
Trên 300 ⇨ 500 kg	6.900	5.200	8.200
Trên 500 kg	6.500	4.600	7.400
Thời gian phát	3 ⇨ 5 ngày	3 ⇨ 5 ngày	4 ⇨ 6 ngày

IV. BẢNG CƯỚC CHUYỂN PHÁT NHANH TRƯỚC 12H:

STT	TRỌNG LƯỢNG	Nội Thành (Trung tâm TP)	< 300km	Hà Nội, Đà Nẵng	> 300km
1	Đến 50 g	9.500	15.500	16.300	18.500
2	Trên 50 ⇨ 100 g	10.500	19.500	20.000	25.300
3	Trên 100 ⇨ 250 g	13.000	28.000	29.600	33.500
4	Trên 250 ⇨ 500 g	15.500	36.200	42.500	46.500
5	Trên 500 ⇨ 1000 g	19.000	55.500	55.000	59.300
6	Trên 1000 ⇨ 1500 g	24.000	65.300	69.300	73.300
7	Trên 1500 ⇨ 2000 g	28.000	72.800	82.800	85.300
8	Mỗi 500gr tiếp theo	2.500	6.500	11.500	12.000

Khu vực phát:

Hồ Chí Minh: Quận 1, 3, 4, 5, 11, Tân Bình, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Tân Phú.

Hà Nội: Đống Đa, Ba Đình, Thanh Xuân, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Cầu Giấy

Đà Nẵng: Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Hoà Khánh, Liên Chiểu.

Khu vực dưới 300km và trên 300km: xem bảng toàn trình đính kèm

V. BẢNG CƯỚC CHUYỂN PHÁT NHANH TRƯỚC 9H:

STT	TRỌNG LƯỢNG	Nội Thành (Trung tâm TP)	< 300km	Hà Nội, Đà Nẵng	> 300km
1	Đến 50 g	14.800	23.400	25.200	26.400
2	Trên 50 ⇨ 100 g	16.000	31.800	33.200	34.300
3	Trên 100 ⇨ 250 g	19.200	40.200	46.800	48.000
4	Trên 250 ⇨ 500 g	23.800	55.200	62.500	65.600
5	Trên 500 ⇨ 1000 g	29.000	78.600	92.400	94.000
6	Trên 1000 ⇨ 1500 g	34.000	98.000	114.900	119.400
7	Trên 1500 ⇨ 2000 g	39.200	109.800	126.700	130.200
8	Mỗi 500gr tiếp theo	3.000	8.000	13.500	15.000

Khu vực phát:

Hồ Chí Minh: Quận 1, 3, 4, 5, 11, Tân Bình, Gò Vấp, Phú Nhuận

Hà Nội: Đống Đa, Ba Đình, Thanh Xuân, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Cầu Giấy

Khu vực dưới 300km và trên 300km: xem bảng toàn trình đính kèm

VI. BẢNG CƯỚC CHUYỂN PHÁT NHANH HỎA TỐC TRONG NGÀY – HEN GIỜ:

(Chỉ áp dụng cho khu vực Nội thành các tỉnh)

TRỌNG LƯỢNG	Nội Thành (Trung tâm TP)	HÀ NỘI	ĐÀ NẴNG	< 300km	> 300km
	Nhận trước 11h phát trước 17h.	- Nhận trước 8h phát trước 18h. - Nhận trước 11h phát trước 22h. - Nhận trước 17h phát sau 24h đến 7h hôm sau.	Nhận trước 11h phát trước 20h.	Nhận trước 11h phát sau 18h đến 24h.	Nhận trước 9h phát sau 20h đến 24h.
Đến 2000 gr	50.000 đ	300.000 đ	300.000 đ	200.000 đ	300.000 đ
500gr tiếp theo	5.000	15.500 đ	15.000 đ	10.000 đ	17.500 đ

VII. BẢNG CƯỚC CHUYỂN PHÁT HỒ SƠ THẦU:

TRỌNG LƯỢNG (GRAM)	Nội Thành (Trung tâm TP)	HÀ NỘI	< 300 KM	> 300 KM
Đến 500	30.000	120.000	80.000	150.000
Trên 500 ⇨ 1.000	50.000	150.000	120.000	200.000
Trên 1.000 ⇨ 2.000	90.000	200.000	150.000	250.000
Trên 2.000 ⇨ 5.000	130.000	250.000	200.000	300.000
Trên 5.000 ⇨ 10.000	200.000	500.000	300.000	500.000
Mỗi 500g tiếp theo	10.000	50.000	20.000	50.000
Thời gian phát	Theo yêu cầu cụ thể của Quý Khách			

VIII. BẢNG CƯỚC CHUYỂN PHÁT NHANH CHẤT LỎNG - THỰC PHẨM – VACCIN - HÀNG GIÁ TRỊ CAO:

Trọng Lượng	HÀ NỘI	ĐÀ NẴNG	TUYỂN CITYPOST
	Nhận trước 17h (kèm theo chứng từ hợp pháp)		
	Phát trước 9h	Phát trước 11h	Thời gian thỏa thuận
Đến 1.000 gr	150.000 đ	130.000 đ	150.000 đ
1.000 gr tiếp theo	26.000 đ	26.000 đ	28.000 đ

LƯU Ý ĐỐI VỚI HÀNG HÓA CỒNG KÈNH

CÁCH QUY ĐỔI:

Hàng hoá cồng kềnh chuyển qua Đường hàng không được tính quy đổi theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông:

Cách tính: Số đo (cm) Dài x Rộng x Cao ÷ 6000 = Trọng lượng kg



Hàng hoá công kênh chuyển qua đường bộ (Dịch vụ chuyển phát thường) được tính quy đổi theo phương thức sau:

Cách tính: Số đo (m) Dài x Rộng x Cao x 300 = Trọng lượng kg

(Đối với các hàng hóa có khối lượng nguyên khối >100kg/1 kiện thì sẽ cộng thêm phí nâng hạ từ 10% đến 20% tổng cước phí)

LƯU Ý VỚI CÁC PHỤ PHÍ VÀ THỜI GIAN TOÀN TRÌNH

- Tất cả các bảng giá trên chưa bao gồm 10% VAT và 20% phụ phí xăng dầu (cập nhật theo từng tháng).
- Đối với Khu vực ngoại thành, huyện, xã, thị trấn, thị xã xa trung tâm tỉnh, thành và vùng sâu, vùng xa, hải đảo:
 - ✓ Cước phí nhận và phát tận nơi = cước phí nêu trên + 20%
 - ✓ Thời gian toàn trình sẽ tăng thêm từ 24 đến 72 tiếng (Tùy thuộc vào từng khu vực địa lý)

IX. CÁC DỊCH VỤ CÔNG THÊM (Đơn vị tính: VNĐ)

STT	DỊCH VỤ	GIÁ CƯỚC	GHI CHÚ
1	Bảo hiểm hàng hóa	2.5% giá trị khai giá	
2	Phát đồng kiểm	1.000 đ/ 1 sản phẩm	Tối thiểu 50.000 đ/ 1 lần đồng kiểm
3	Báo phát	5.000 đ/ 1 báo phát	
4	Phát tận tay	5.000 đ/ 1 bưu gửi	Căn cứ theo chứng minh nhân dân (hoặc passport)
5	Chuyển hoàn	Bảng cước chiều đi	
6	Biên bản bàn giao	20.000 đ/ 1 vận đơn	
7	Thay đổi địa chỉ	Miễn cước	Địa chỉ mới cùng tỉnh, TP với địa chỉ cũ (áp dụng cho TP, TX)
8	Dịch vụ phát chủ nhật, ngày lễ	Thư phát tại Hà Nội, HCM: Ngoài cước chính, cộng thêm 50.000 đ/ bill (TL < 10Kg)	
		Thư phát tại các tỉnh khác: Ngoài cước chính, cộng thêm 100.000 đ/ bill (TL < 10Kg)	
		Hàng phát tại Hà Nội, HCM: Ngoài cước chính, cộng thêm 100.000 đ/ bill (TL ≥ 10Kg)	
		Hàng phát tại các tỉnh khác: Ngoài cước chính, cộng thêm 200.000 đ/ bill (TL ≥ 10Kg)	



THỜI GIAN TOÀN TRÌNH NHẬN – PHÁT
BƯU PHẨM, BƯU KIỆN CHUYỂN PHÁT NHANH, PHÁT TRƯỚC 9H VÀ PHÁT TRƯỚC 12H

Tên Tỉnh	Thời Gian Nhận	Phát CPN	Phát Trước 9H	Phát Trước 12H	Tên Tỉnh	Thời Gian Nhận	Phát CPN	Phát Trước 9H	Phát Trước 12H
Hồ Chí Minh(Nội Thành)	8h⇒17h	Trong 12 h	✓	✓	Hà Nội (Nội Thành)	8h⇒17h	Trong 24 h	✓	✓
KHU VỰC < 300 KM					Hà Tĩnh (TP. Hà Tĩnh)	8h⇒17h	Trong 24 h		
An Giang (TP. Long Xuyên)	8h⇒17h	Trong 24 h			Hải Dương (TP.Hải Dương)	8h⇒17h	Trong 24 h		
Bến Tre (TX. Bến Tre)	8h⇒17h	Trong 24 h			Hải Phòng (TP.Hải Phòng)	8h⇒17h	Trong 24 h		✓
Bình Dương (TX. Thủ Dầu Một, TX Thuận An, TT Dĩ An)	8h⇒17h	Trong 24 h			Hưng Yên (TX.Hưng Yên & KCN Phố Mới)	8h⇒17h	Trong 24 h		
Bình Phước (TX. Đồng Xoài)	8h⇒17h	Trong 24 h			Hoà Bình (TX. Hoà Bình)	8h⇒17h	Trong 24 h		
Bình Thuận (TP. Phan Thiết)	8h⇒17h	Trong 24 h			Khánh Hòa (TP. Nha Trang)	8h⇒17h	Trong 24 h		✓
Cần Thơ (TP. Cần Thơ)	8h⇒17h	Trong 24 h			Kon Tum (TX. Kon Tum)	8h⇒17h	24h – 48h		
Đồng Nai (TP. Biên Hoà)	8h⇒17h	Trong 24 h			Kiên Giang (TX. Rạch Giá)	8h⇒17h	Trong 24 h	✓	✓
Đồng Tháp (TX. Cao Lãnh, TX. Sa Đéc)	8h⇒17h	Trong 24 h			Lai Châu (TX. Lai Châu)	8h⇒17h	48h – 72 h		
Hậu Giang (TX. Vị Thanh)	8h⇒17h	Trong 24 h			Lạng Sơn (TP.Lạng Sơn)	8h⇒17h	Trong 24 h		
Long An (TX. Tân An)	8h⇒17h	Trong 24 h		✓	Lâm Đồng (TP. Đà Lạt)	8h⇒17h	Trong 24 h	✓	✓
Sóc Trăng (TX. Sóc Trăng)	8h⇒17h	Trong 24 h			Lào Cai (TP. Lào Cai)	8h⇒17h	48h – 72h		
Tây Ninh (TX. Tây Ninh)	8h⇒17h	Trong 24 h	✓	✓	Nam Định (TP.Nam Định)	8h⇒17h	Trong 24 h		
Tiền Giang (TP. Mỹ Tho)	8h⇒17h	Trong 24 h	✓	✓	Nghệ An (TP.Vinh)	8h⇒17h	Trong 24 h		
Trà Vinh (TX. Trà Vinh)	8h⇒17h	Trong 24 h		✓	Ninh Thuận (TX. Phan Rang)	8h⇒17h	Trong 24 h		
Vũng Tàu (TP. Vũng Tàu)	8h⇒17h	Trong 24 h	✓	✓	Ninh Bình (TX. Ninh Bình)	8h⇒17h	Trong 24 h		
Vĩnh Long (TX. Vĩnh Long)	8h⇒17h	Trong 24 h	✓	✓	Phú Yên (TX. Tuy Hoà)	8h⇒17h	Trong 24 h		
KHU VỰC ≥ 300 KM					Phú Thọ (TP.Việt Trì)	8h⇒17h	Trong 24 h		
Bắc Kạn (TX. Bắc Kạn)	8h⇒17h	48h – 72h			Quảng Bình (Tp.Đồng Hới)	8h⇒17h	24h – 48h		
Bắc Giang (TX. Bắc Giang)	8h⇒17h	Trong 24 h			Quảng Nam (Tp. Tam Kỳ, Tp. Hội An)	8h⇒17h	24h – 48h		
Bắc Ninh (TX.Bắc Ninh, Từ Sơn, KCN Quế Võ, Tiên Sơn)	8h⇒17h	Trong 24 h			Quảng Ngãi (Tp. Quảng Ngãi)	8h⇒17h	24h – 48h		
Bình Định (TP. Quy Nhơn)	8h⇒17h	Trong 24 h			Quảng Ninh (TP.Hạ Long)	8h⇒17h	Trong 24 h		
Cà Mau (TP. Cà Mau)	8h⇒17h	Trong 24 h			Quảng Trị (TX.Đồng Hà)	8h⇒17h	24h – 48h		
Cao Bằng (TX. Cao Bằng)	8h⇒17h	48h – 72h			Sơn La (TX. Sơn La)	8h⇒17h	48h – 72h		
Đà Nẵng (TP. Đà Nẵng)	8h⇒17h	Trong 24 h		✓	Thái Bình (TP.Thái Bình)	8h⇒17h	Trong 24 h		
Đắk Lắk (TP. Buôn Mê Thuộc)	8h⇒17h	Trong 24 h			Thừa Thiên Huế (TP. Huế)	8h⇒17h	Trong 24 h		
Bạc Liêu (TX. Bạc Liêu)	8h⇒17h	Trong 24 h	✓	✓	Thái Nguyên (TP.Thái Nguyên)	8h⇒17h	Trong 24 h		
Đắk Nông (TX. Gia Nghĩa)	8h⇒17h	Trong 24 h			Tuyên Quang (TX. Tuyên Quang)	8h⇒17h	48h – 72h		
Điện Biên (TP. Điện Biên)	8h⇒17h	Trong 24 h			Thanh Hóa (TP.Thanh Hóa)	8h⇒17h	Trong 24 h		
Gia Lai (TP. Pleiku)	8h⇒17h	Trong 24 h	✓	✓	Vĩnh Phúc (TX.Vĩnh Yên)	8h⇒17h	Trong 24 h		
Hà Giang (TX. Hà Giang)	8h⇒17h	Trong 24 h			Yên Bái (TP. Yên Bái)	8h⇒17h	48h – 72h		
Hà Nam (TX.Phủ Lý)	8h⇒17h	Trong 24 h		✓					



Lưu ý: Thời gian toàn trình được tính sau 18h cùng ngày.

ESTINATION COUNTRY CHART WITH ZONE

COUNTRY	Transit time	COUNTRY	Transit time	COUNTRY	Transit time	COUNTRY	Transit time
Afghanistan	6	Djibouti	6	Laos	3-4	Saipan	6
Albania	6	Dominica	6	Latvia	6	Samoa	6
Algeria	6	Dominican Republic	6	Lebanon	5	Sao Tome And Principe	6
American Samoa	5	East Timor	4	Lesotho	6	Saudi Arabia	4
Andorra	5	Ecuador	5	Liberia	6	Senegal	6
Angola	6	Egypt	3-4	Libya	6	Seychelles	6
Angilla	6	El Salvador	5	Liechtenstein	5	Sierra Leone	6
Antigua	6	Equatorial Guinea	6	Lithuania	6	Singapore	1-2
Argentina	6	Eritrea	6	Luxembourg	3-4	Slovakia	5
Armenia	6	Estonia	5	Macau	2-3	Slovenia	5
Aruba	7	Ethiopia	5	Macedonia	5	Solomon Island	6
Australia	2-3	Falkland	6	Madagascar	6	Somalia	6
Austria	2-4	Faroe Island	6	Malawi	6	North Somalia	6
Azerbaijan	6	Fiji	5	Malaysia	2-3	South Africa	4
Bahamas	6	Finland	2-4	Maldives	4	Spain	3-4
Bahrain	5	France	2-4	Mali	6	Sri Lanka	2-4
Bangladesh	4	French Guiana	6	Malta	5	St.Barthelemy	6
Barbados	6	Gabon	6	Marshall Island	6	St.Eustatius	6
Belarus	5	Gambia	6	Martinique	6	St.Kitts	6
Belgium	2-4	Georgia	6	Mauritania	6	St.Lucia	6
Belize	6	Germany	2-4	Mauritius	6	St.Maarten	6
Benin	6	Ghana	6	Mexico	4	St.Vincent	6
Bermuda	6	Gibraltar	5	Moldova	6	Sudan	6
Bhutan	6	Greece	3-4	Monaco	6	Suriname	6
Bolivia	6	Greenland	6	Mongolia	6	Swaziland	6
Bonaire	6	Grenada	6	Montserrat	6	Sweden	3-4
Bosnia and Herzegovina	6	Guadeloupe	6	Morocco	6	Switzerland	2-4
Botswana	5	Guam	4	Mozambique	6	Syria	6
Brazil	5	Guatemala	6	Myanmar	2-4	Tahiti	5
Brunei	2-3	Guernsey	5	Namibia	6	Taiwan	2-3
Bulgaria	6	Guinea Republic	6	Nauru, Republic	6	Tajikistan	6
Burkina Faso	6	Guinea-Bissau	6	Nepal	3-4	Tanzania	6
Burundi	6	Guyana (British)	6	Netherlands	2-4	Thailand	1-2
Cambodia	2-3	Haiti	6	Nevis	6	Togo	6
Cameroon	6	Honduras	6	New Caledonia	6	Tonga	6
Canada	2-4	Hongkong	1-2	New Zealand	2-4	Trinidad and Tobago	6
Canary Island	6	Hungary	4	Nicaragua	6	Tunisia	6
Cape Verde	6	Iceland	3	Niger	6	Turkey	4
Cayman Island	6	India	2-4	Nigeria	6	Turkmenistan	7
Central African Republic	6	Indonesia	2-3	Niue	6	Turks and Caicos Island	6
Chad	6	Iran	5	Norway	4	Tuvalu	6
Chile	6	Iraq	5	Oman	5	Uganda	6
China	2-3	Ireland	4	Pakistan	5	Ukraine	5
Colombia	6	Israel	4	Panama	6	UAE	3-4
Comoros	6	Italy	2-4	Papua New Guinea	6	UK	2-4
Congo	6	Jamaica	5	Paraguay	6	USA	2-4
Congo, Democratic	6	Japan	2-3	Peru	6	Uruguay	6
Cook Island	6	Jersey	4	Philippines	2-3	Uzbekistan	6
Costa Rica	5	Jordan	4	Poland	4	Vanuatu	6
Cote d'Ivoire	6	Kazakhstan	6	Portugal	4	Venezuela	5
Croatia	5	Kenya	5	Puerto Rico	6	Virgin Islands(UK)	6
Cuba	6	Kiribati	6	Qatar	4	Virgin Islands(US)	6
Curacao	6	Korea, North	5	Reunion, Island	6	Yemen	6
Cyprus	3-4	Korea, South	2-3	Romania	5	Yugoslavia	5
Czech Republic	4	Kuwait	4	Russian Federation	6	Zambia	6
Denmark	2-4	Kyrgyzstan	6	Rwanda	6	Zimbabwe	6

INTERNATIONAL PRIORITY EXPRESS DOCUMENT AND PARCEL



Excluding fuel surcharge 25%(Monthly update) and 10% VAT

WEIGHT(kg)	ZONE 0	ZONE 1	ZONE 2	ZONE 3	ZONE 4	ZONE 5	ZONE 6	ZONE 7	ZONE 8
	Singapore HongKong	Thailand	Taiwan Indoneisa Malaysia	Japan South Korea China, Australia	Germany France UK/ Italy	USA Canada Mexico	Denmark Sweden Finland	UAE Kuwait Egypt	Rest of the world
Doc 0.5 kg	17.00	19.00	20.50	22.00	27.50	27.50	29.50	32.50	34.00
1.00	19.50	21.50	23.50	25.50	30.00	30.00	35.50	44.50	45.00
1.50	22.50	23.50	27.50	29.50	37.50	38.00	43.50	49.00	51.00
2.00	25.00	27.50	29.50	34.00	43.50	45.50	52.00	56.00	62.00
2.50	27.00	29.50	34.50	39.00	49.50	49.50	58.00	68.00	69.00
Parcel 0.5 kg	21.00	22.00	23.50	25.00	31.00	31.00	31.50	37.00	37.50
1.00	22.50	24.90	26.90	28.90	35.30	36.30	37.20	44.10	46.10
1.50	24.90	26.40	28.90	33.30	41.10	42.10	44.60	49.90	53.90
2.00	27.40	30.80	31.80	39.20	46.00	46.50	51.90	56.80	62.70
2.50	29.80	34.70	34.30	43.60	50.40	50.90	58.80	68.60	74.50
3.00	33.80	38.70	39.60	46.00	57.80	58.30	66.60	78.40	82.30
3.50	36.20	41.10	44.10	50.90	64.70	66.60	71.50	84.30	92.10
4.00	39.20	46.00	48.50	56.80	72.50	74.50	79.40	92.10	101.90
4.50	43.60	50.40	52.90	61.70	79.40	82.30	87.20	100.90	111.70
5.00	48.00	53.90	57.30	67.60	87.20	89.20	95.10	109.80	121.50
5.50	52.90	59.70	63.20	72.50	95.00	98.90	106.80	119.60	135.20
6.00	57.80	64.10	69.00	79.30	103.90	111.70	116.60	129.40	147.90
6.50	62.70	69.50	74.90	86.20	112.70	118.60	129.40	139.20	161.70
7.00	67.60	73.90	80.80	93.10	121.50	128.40	140.10	148.90	176.40
7.50	70.50	79.30	86.70	99.90	129.40	138.20	150.90	158.70	190.10
8.00	75.00	82.00	95.50	107.80	139.20	148.90	164.60	171.50	205.80
8.50	78.50	87.50	103.30	115.60	148.90	159.80	176.40	184.20	220.50
9.00	82.00	90.00	107.50	122.20	158.70	170.50	188.20	205.80	235.20
9.50	85.00	96.00	113.60	128.40	168.50	181.30	201.80	218.50	250.90
10.00	91.00	100.50	118.30	135.30	178.30	192.10	214.60	231.30	266.50
11.00	101.00	113.00	132.40	148.10	191.10	205.80	230.30	249.90	285.20
12.00	109.00	120.60	139.10	157.20	203.80	219.50	245.90	269.50	303.80
13.00	115.00	129.30	148.60	164.20	215.60	233.20	262.60	288.10	321.40
14.00	122.00	135.20	155.50	173.30	229.30	246.90	278.30	307.70	343.00
15.00	128.00	142.60	163.20	180.40	241.10	258.70	294.00	326.30	360.60
16.00	136.00	147.10	170.10	194.60	254.80	275.40	309.60	340.00	382.20
17.00	142.00	154.00	179.10	201.00	268.50	290.10	328.30	354.70	403.70
18.00	149.00	168.00	186.20	209.10	282.20	305.70	346.90	368.50	425.30
19.00	155.00	171.20	194.10	217.50	295.90	319.50	364.50	383.20	446.90
20.00	163.00	178.10	202.10	226.00	309.70	335.20	382.20	396.90	468.40
Add per kilo	4.00	4.50	6.00	7.00	9.00	9.50	10.00	13.00	15.00

Effective date: 01/12/2016

